

PHỤ LỤC SỐ 01

GIẢI THÍCH CÁCH XÁC ĐỊNH LOẠI ĐẤT, LOẠI ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT, LOẠI ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÝ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

I. Loại đất

Số thứ tự	Loại đất
Giải thích cách xác định - Mã loại đất	
1	Nhóm đất nông nghiệp - NNP
Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác (kể cả đất làm bờ lô, bờ thửa nằm trong khu đất của một đối tượng sử dụng đất để phục vụ cho mục đích nông nghiệp của đối tượng đó).	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp - SXN
Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm - CHN
Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một (01) năm; kể cả cây hàng năm được lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá năm (05) năm và trường hợp trồng cây hàng năm theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.	
1.1.1.1	Đất trồng lúa - LUA
Đất trồng lúa là ruộng và nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với các mục đích sử dụng đất khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính và trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP, khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP. Trường hợp đất trồng lúa nước có kết hợp nuôi trồng thủy sản thì ngoài việc thống kê theo mục đích trồng lúa nước còn phải thống kê theo mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản. Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương.	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước - LUC
Đất chuyên trồng lúa nước là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hàng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm.	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại - LUK
Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng trồng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang), hàng năm chỉ trồng được một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc trồng thêm cây hàng năm khác hoặc do khó khăn đột xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm.	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương - LUN

Đất trồng lúa nương là đất chuyên trồng lúa trên sườn đồi, núi dốc từ một vụ trở lên, kể cả trường hợp trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác.	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác - HNK
Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng các cây hàng năm không phải là trồng lúa, như các loại cây rau, màu; kể cả cây dược liệu, mía, đay, gai, cói, sả, dứa, đậu tằm và đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc. Đất trồng cây hàng năm khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.	
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác - BHK
Đất bằng trồng cây hàng năm khác là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.	
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác - NHK
Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác là đất trồng cây hàng năm khác trên sườn đồi, núi dốc, kể cả trường hợp trồng cây hàng năm khác không thường xuyên nhưng theo chu kỳ.	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm - CLN
Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm : - Cây công nghiệp lâu năm: Là cây lâu năm cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu để sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như cây cao su, ca cao, cà phê, chè, điều, hồ tiêu, dứa, v.v; - Cây ăn quả lâu năm: Là cây lâu năm cho sản phẩm là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến như cây bưởi, cam, chôm chôm, mận, mơ, măng cụt, nhãn, sầu riêng, vải, xoài, v.v; - Cây dược liệu lâu năm là cây lâu năm cho sản phẩm làm dược liệu như hồi, quế, đỗ trọng, long não, sâm, v.v; - Các loại cây lâu năm khác là các loại cây lâu năm để lấy gỗ, làm bóng mát, tạo cảnh quan (như cây xoan, bạch đàn, xà cừ, keo, hoa sữa, bụt mọc, lộc vừng, v.v); kể cả trường hợp trồng hỗn hợp nhiều loại cây lâu năm khác nhau hoặc có xen lẫn cây lâu năm và cây hàng năm. Trường hợp đất trồng cây lâu năm có kết hợp nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ thì ngoài việc thống kê theo mục đích trồng cây lâu năm còn phải thống kê thêm theo các mục đích khác là nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích khác thì thống kê theo cả hai mục đích đó).	
1.2	Đất lâm nghiệp - LNP
Đất lâm nghiệp: Thống kê, kiểm kê đối với diện tích đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng. Trường hợp các loại cây lâu năm đã trồng trên đất thuộc quy hoạch lâm nghiệp mà phù hợp với quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì vẫn thống kê, kiểm kê vào đất lâm nghiệp. Trường hợp đất lâm nghiệp được phép sử dụng kết hợp nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác thì ngoài việc thống kê theo mục đích lâm nghiệp còn phải thống kê thêm theo các mục đích kết hợp khác (nuôi trồng thủy sản; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích khác thì thống kê cả hai mục đích phụ đó).	

<p>Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng.</p>	
1.2.1	Đất rừng sản xuất - RSX
<p>Đất rừng sản xuất: Thống kê, kiểm kê đối với đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.</p> <p>Đất rừng sản xuất bao gồm đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất có rừng sản xuất là rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất.</p>	
1.2.1.1	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên - RSN
<p>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng sản xuất đạt tiêu chuẩn rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng quy định tại Điều 51 của Luật Lâm nghiệp (gồm: vườn ươm; khu nghiên cứu thực nghiệm; đường lâm nghiệp; công trình phòng trừ sâu bệnh hại rừng; các công trình phục vụ cho phòng chống cháy rừng như: đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, kênh, mương, bể chứa nước, hồ chứa nước cho chữa cháy rừng; trạm bảo vệ rừng; các biển báo, cột mốc, ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô rừng và các công trình hạ tầng kỹ thuật lâm sinh khác).</p>	
1.2.1.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng - RST
<p>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng sản xuất đạt tiêu chuẩn rừng trồng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng, cải tạo rừng tự nhiên, trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.</p>	
1.2.1.3	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất - RSM
<p>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đã được giao, cho thuê sử dụng vào mục đích rừng sản xuất và đã, đang được trồng rừng (rừng mới trồng) hoặc đang trong giai đoạn khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi tái sinh có kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.</p>	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ - RPH
<p>Đất rừng phòng hộ: Thống kê, kiểm kê đối với đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.</p> <p>Đất rừng phòng hộ bao gồm: đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, đất có rừng phòng hộ là rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ.</p>	
1.2.2.1	Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên - RPN
<p>Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng phòng hộ đạt tiêu chuẩn rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.</p>	
1.2.2.2	Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng - RPT

	<p>Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng phòng hộ đạt tiêu chuẩn rừng trồng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng, cải tạo rừng tự nhiên, trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.</p>
1.2.2.3	<p><i>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ - RPM</i></p>
	<p>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng phòng hộ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đã được giao, cho thuê sử dụng vào mục đích rừng phòng hộ và đã, đang được trồng rừng (rừng mới trồng) hoặc đang trong giai đoạn khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi tái sinh có kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.</p>
1.2.3	<p>Đất rừng đặc dụng - RDD</p>
	<p>Thống kê, kiểm kê đối với đất đang có rừng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng (như vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia).</p> <p>Đất rừng đặc dụng bao gồm: đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên, đất có rừng đặc dụng là rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng.</p>
1.2.3.1	<p><i>Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên - RDN</i></p>
	<p>Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng đặc dụng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.</p>
1.2.3.2	<p><i>Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng - RDT</i></p>
	<p>Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng: Thống kê, kiểm kê diện tích đất có rừng đặc dụng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.</p>
1.2.3.3	<p><i>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng - RDM</i></p>
	<p>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng đặc dụng: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đã được giao, cho thuê sử dụng vào mục đích rừng đặc dụng và đã, đang được trồng rừng (rừng mới trồng) hoặc đang trong giai đoạn khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi tái sinh có kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng; kể cả diện tích các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật trong rừng theo thiết kế phục vụ cho bảo vệ, phát triển rừng như nêu tại điểm 1.2.1.1 Phụ lục này.</p>
1.3	<p>Đất nuôi trồng thủy sản - NTS</p>
	<p>Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt.</p>

1.4	Đất làm muối - LMU
Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.	
1.5	Đất nông nghiệp khác - NKH
Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp - PNN
Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác.	
2.1	Đất ở - OTC
Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống và vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn ao gắn liền với nhà ở mà chưa được công nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ở được xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị. Trường hợp đất ở có kết hợp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (kể cả nhà chung cư có mục đích hỗn hợp) thì ngoài việc thống kê theo mục đích đất ở phải thống kê cả mục đích phụ là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, theo mục đích đất ở phải thống kê cả mục đích phụ là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn - ONT
Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.	
2.1.2	Đất ở tại đô thị - ODT
Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.	
2.2	Đất chuyên dùng - CDG
Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan - TSC
Đất xây dựng trụ sở cơ quan là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.	
2.2.2	Đất quốc phòng - CQP
Đất quốc phòng là đất được sử dụng làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; đất sử dụng xây dựng căn cứ quân sự; đất sử dụng xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc	

<p>biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm ga, cảng quân sự; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng; đất sử dụng xây dựng kho tàng quân sự; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; đất xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà công vụ của quân đội; đất xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng quản lý; trừ trường hợp đất có công trình của quốc phòng xây dựng ngầm dưới lòng đất nhưng trên bề mặt đang sử dụng vào các mục đích khác.</p> <p>Trường hợp đất quốc phòng (vẫn thuộc quy hoạch đất quốc phòng) nhưng được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích khác (như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) thì ngoài việc thống kê vào mục đích quốc phòng phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo thực tế sử dụng.</p> <p>Trường hợp đã có điều chỉnh quy hoạch không còn là đất quốc phòng nhưng vẫn đang sử dụng vào mục đích quốc phòng thì thống kê theo hiện trạng sử dụng là đất quốc phòng.</p> <p>Trường hợp đất không thuộc quy hoạch đất quốc phòng nhưng do đơn vị quốc phòng sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh nông nghiệp, phi nông nghiệp thì thống kê vào loại đất theo hiện trạng sử dụng.</p>	
2.2.3	<i>Đất an ninh - CAN</i>
<p>Đất an ninh là đất được sử dụng làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; đất sử dụng xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về an ninh; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho an ninh; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; đất xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà công vụ của công an; đất xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Công an quản lý.</p> <p>Trường hợp đất an ninh được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích khác (như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp) thì ngoài việc thống kê vào mục đích an ninh phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo thực tế sử dụng.</p> <p>Trường hợp đã có điều chỉnh quy hoạch không còn là đất an ninh nhưng vẫn đang sử dụng vào mục đích an ninh thì thống kê theo hiện trạng sử dụng là đất an ninh.</p> <p>Trường hợp đất không thuộc quy hoạch đất an ninh nhưng do đơn vị an ninh sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh nông nghiệp, phi nông nghiệp thì thống kê vào loại đất theo hiện trạng sử dụng.</p>	
2.2.4	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp - DSN</i>
<p>Đất xây dựng công trình sự nghiệp là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác.</p>	
2.2.4.1	<i>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp - DTS</i>
<p>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là đất xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (trừ các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, dịch vụ xã hội).</p>	
2.2.4.2	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa - DVH</i>
<p>Đất xây dựng cơ sở văn hoá là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về văn hóa bao gồm: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, trung tâm văn hóa, cung thiếu nhi hoặc nhà thiếu nhi hoặc trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi, cung văn hóa lao động, nhà văn hóa lao động, nhà văn hóa thôn, câu lạc bộ thôn, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, cơ sở sáng tác</p>	

	văn học, cơ sở sáng tác nghệ thuật, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, trụ sở của các đoàn nghệ thuật, nhà bán sách, báo, văn hoá phẩm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát và các công trình văn hóa khác.
2.2.4.3	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội - DXH</i>
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình dịch vụ xã hội gồm: khu nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; cơ sở chuyên dịch vụ tổ chức lễ cưới và các cơ sở dịch vụ xã hội khác được Nhà nước cho phép hoạt động.
2.2.4.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế - DYT</i>
	Đất cơ sở y tế là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về y tế bao gồm: bệnh viện, nhà hộ sinh, trung tâm y tế, trạm y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác; cơ sở phục hồi chức năng; nhà an dưỡng; cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở điều trị cho người bị nhiễm HIV/AIDS và các cơ sở y tế khác được nhà nước cho phép hoạt động; kể cả phần diện tích để làm văn phòng, làm nơi kinh doanh, dịch vụ như bán thuốc, nhà hàng, nhà nghỉ cho người nhà bệnh nhân, bãi gửi xe có thu tiền thuộc phạm vi cơ sở y tế (trừ cơ sở y tế do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý).
2.2.4.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo - DGD</i>
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ giáo dục và đào tạo bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học, học viện, cơ sở dạy nghề và các cơ sở giáo dục và đào tạo khác; kể cả phần diện tích làm văn phòng, ký túc xá cho học sinh, sinh viên, làm nơi bán đồ dùng học tập, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở giáo dục và đào tạo (trừ cơ sở giáo dục và đào tạo do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý).
2.2.4.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao - DTT</i>
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình phục vụ thể dục thể thao bao gồm: khu liên hợp thể thao, trung tâm thể thao, sân vận động, sân gôn, bể bơi và cơ sở tập luyện, huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao khác; kể cả phần diện tích làm văn phòng, nơi bán vé, bán đồ lưu niệm, bán dụng cụ thể dục thể thao, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, bãi đỗ xe và các khu chức năng khác thuộc phạm vi cơ sở thể dục thể thao (trừ cơ sở thể dục thể thao do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý).
2.2.4.7	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ - DKH</i>
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ (trừ đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản).
2.2.4.8	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao - DNG</i>
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở của các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện của các tổ chức ngoại giao nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ có chức năng ngoại giao; cơ sở ngoại giao đoàn do Nhà nước quản lý.
2.2.4.9	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác - DSK</i>
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình về xử lý môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, kiểm dịch động thực vật, khí tượng, thủy văn, đăng kiểm và các công trình sự nghiệp khác.
2.2.5	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - CSK</i>
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất làm mặt bằng để xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của tổ chức kinh tế); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.
2.2.5.1	<i>Đất khu công nghiệp - SKK</i>

	Đất khu công nghiệp là đất làm mặt bằng để xây dựng các công trình sản xuất hàng công nghiệp, công trình dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, kể cả các công trình hạ tầng thuộc phạm vi khu công nghiệp được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2.2.5.2	<i>Đất cụm công nghiệp - SKN</i>
	Đất cụm công nghiệp là đất để xây dựng các công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công trình dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kể cả công trình hạ tầng thuộc phạm vi cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.
2.2.5.3	<i>Đất khu chế xuất - SKT</i>
	Đất khu chế xuất là đất để xây dựng các công trình chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, kể cả công trình hạ tầng thuộc phạm vi khu chế xuất được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2.2.5.4	<i>Đất thương mại, dịch vụ - TMD</i>
	Đất thương mại, dịch vụ là đất sử dụng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở; văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế; đất làm kho, bãi để hàng hóa của tổ chức kinh tế không thuộc khu vực sản xuất; bãi tắm).
2.2.5.5	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - SKC</i>
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là đất làm mặt bằng để xây dựng các công trình sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, nhà máy nước nằm độc lập ngoài các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung (kể cả trụ sở và các công trình khác phục vụ cho sản xuất hoặc cho người lao động gắn liền với cơ sở sản xuất; đất làm sân kho, nhà kho, bãi của cơ sở sản xuất).
2.2.5.6	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản - SKS</i>
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với khu vực khai thác khoáng sản, đất xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản (kể cả trụ sở, nhà nghỉ giữa ca và các công trình khác phục vụ cho người lao động gắn liền với khu vực khai thác khoáng sản) và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản; trừ khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh.
2.2.5.7	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm - SKX</i>
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi và đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh gắn liền với khu vực khai thác.
2.2.6	<i>Đất sử dụng vào mục đích công cộng - CCC</i>
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng là đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác.
2.2.6.1	<i>Đất giao thông - DGT</i>
	Đất giao thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình giao thông bao gồm đường sắt, đường tàu điện, đường bộ (kể cả đường tránh, đường cứu nạn, đường trong khu dân cư và đường trên đồng ruộng phục vụ nhu cầu đi lại chung của mọi người, cầu, cống, kè, vỉa hè, tường chắn, hệ thống thoát nước, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện phục vụ cho giao thông đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy và đường hàng không, hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông mà phải thu hồi đất để lưu không); điểm dừng xe, điểm đón trả khách, trạm thu phí giao thông, bến phà, bến ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt; cảng đường thủy nội địa, bến cảng, cảng cá và công trình đường thủy khác; cảng hàng không (kể cả đất xây dựng trụ sở các cơ quan nhà nước hoạt động thường xuyên và đất xây dựng kết cấu hạ tầng cảng hàng không, khu

	<p>vực cát, hạ cánh và sân đỗ tàu bay; cơ sở kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, nhà kho, sân kho, cơ sở chế biến thức ăn phục vụ hành khách, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng phương tiện giao thông, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng thuộc phạm vi cảng hàng không, cảng đường thủy, ga đường sắt, ga tàu điện, bến xe ô tô).</p> <p>Đối với các công trình giao thông ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình giao thông) thì không thống kê vào đất giao thông.</p>
2.2.6.2	<p><i>Đất thủy lợi - DTL</i></p> <p>Đất thủy lợi là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình thủy lợi bao gồm đê điều, hệ thống dẫn nước để cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước (kể cả hành lang bảo vệ công trình thủy lợi mà phải thu hồi đất); các công trình thủy lợi đầu mối như trạm bơm, trạm điều hành, trạm xử lý nước thải (kể cả nhà làm việc, nhà kho, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình thủy lợi thuộc phạm vi công trình đầu mối); kè, cống, đập và hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi là chính.</p> <p>Đối với các công trình thủy lợi ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình thủy lợi) thì không thống kê vào đất thủy lợi.</p> <p>Trường hợp đất công trình thủy lợi có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích thủy lợi còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.</p>
2.2.6.3	<p><i>Đất có di tích lịch sử - văn hoá - DDT</i></p> <p>Đất có di tích lịch sử - văn hoá là đất có các di tích lịch sử - văn hoá đã được Nhà nước xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ; kể cả diện tích mặt nước, vườn cây gắn liền với công trình di tích lịch sử - văn hoá và diện tích làm nơi bán vé, nhà hàng, nhà bán đồ lưu niệm, bãi đỗ xe, khách sạn, nhà nghỉ và các công trình khác phục vụ tham quan du lịch nằm trong khu di tích lịch sử - văn hoá; trừ đất các di tích lịch sử văn hoá đang sử dụng vào mục đích đất ở; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, rừng đặc dụng và các loại đất phi nông nghiệp khác.</p>
2.2.6.4	<p><i>Đất danh lam thắng cảnh - DDL</i></p> <p>Đất danh lam thắng cảnh là đất có các danh lam, thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ phục vụ cho tham quan thắng cảnh; kể cả diện tích làm nơi bán vé, nhà hàng, nhà bán đồ lưu niệm, bãi đỗ xe, khách sạn, nhà nghỉ và các công trình khác phục vụ tham quan du lịch nằm trong khu danh lam thắng cảnh.</p> <p>Đối với diện tích đất có rừng thuộc các khu danh lam thắng cảnh thì thống kê vào diện tích đất rừng đặc dụng.</p>
2.2.6.5	<p><i>Đất sinh hoạt cộng đồng - DSH</i></p> <p>Đất sinh hoạt cộng đồng là đất làm nơi hội họp và các hoạt động khác của cộng đồng dân cư, như hội trường, salatel (của đồng bào Khmer), trụ sở của thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố, ...</p>
2.2.6.6	<p><i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng - DKV</i></p> <p>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa, bãi tắm, và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác (trừ cơ sở chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát, cơ sở dịch vụ trò chơi).</p>
2.2.6.7	<p><i>Đất công trình năng lượng - DNL</i></p> <p>Đất công trình năng lượng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về năng lượng bao gồm nhà máy điện và các công trình phụ trợ của nhà máy điện như bãi để nguyên liệu, nhiên</p>

liệu, chất thải, trạm biến thế, hệ thống làm mát, nhà điều hành...; công trình đập, kè, hồ chứa nước, đường dẫn nước phục vụ chủ yếu cho nhà máy thủy điện; hệ thống tải điện như cột điện, đường dây tải điện, trạm biến áp; hệ thống đường ống dẫn, kho chứa, trạm bơm xăng, dầu, khí (kể cả hành lang bảo vệ an toàn công trình năng lượng mà phải thu hồi đất); cơ sở khai thác, cơ sở chế biến xăng, dầu, khí; các công trình kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình, thiết bị thuộc phạm vi nhà máy điện và cơ sở khai thác, cơ sở chế biến xăng, dầu, khí.

Đối với các công trình năng lượng ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình năng lượng) thì không thống kê vào đất công trình năng lượng.

Trường hợp đất công trình năng lượng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích năng lượng còn phải thống kê mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2.2.6.8 Đất công trình bưu chính, viễn thông - DBV

Đất công trình bưu chính, viễn thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về bưu chính, viễn thông gồm hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông (kể cả hành lang bảo vệ an toàn công trình bưu chính, viễn thông mà phải thu hồi đất); cơ sở giao dịch với khách hàng; các công trình kinh doanh dịch vụ như văn phòng, nhà làm việc, cơ sở sản xuất - sửa chữa - bảo dưỡng công trình, thiết bị thuộc phạm vi công trình bưu chính, viễn thông; điểm bưu điện - văn hoá xã.

Đối với các công trình bưu chính viễn thông ngầm dưới lòng đất hoặc trên không mà không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất trên bề mặt (không phải thu hồi đất để giao xây dựng công trình bưu chính viễn thông) thì không thống kê vào đất công trình bưu chính viễn thông.

2.2.6.9 Đất chợ - DCH

Đất chợ là đất xây dựng công trình hoặc không có công trình dành làm nơi buôn bán, trao đổi hàng hóa, trừ đất sử dụng làm trung tâm thương mại, siêu thị.

2.2.6.10 Đất bãi thải, xử lý chất thải - DRA

Đất bãi thải, xử lý chất thải là đất sử dụng làm bãi để chất thải, rác thải, làm khu xử lý chất thải, rác thải nằm ngoài các khu công nghiệp.

2.2.6.11 Đất công trình công cộng khác - DCK

Đất công trình công cộng khác là đất xây dựng các công trình phục vụ cho cộng đồng ngoài các công trình đã quy định tại các điểm trên (từ điểm 2.2.6.1 đến 2.2.6.10).

2.3 Đất cơ sở tôn giáo - TON

Đất cơ sở tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

Trường hợp đất do cơ sở tôn giáo sử dụng có cả rừng cây, vườn cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, hồ nước gắn liền với các công trình xây dựng cho mục đích tôn giáo thì chỉ thống kê loại đất cơ sở tôn giáo theo quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp; diện tích còn lại phải thống kê vào loại đất theo giấy tờ về quyền sử dụng đất đã cấp; trường hợp đất do cơ sở tôn giáo đang sử dụng chưa được công nhận quyền sử dụng đất thì diện tích rừng cây, vườn cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, hồ nước có mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được thống kê vào loại đất theo hiện trạng đang sử dụng (đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác,...).

2.4 Đất cơ sở tín ngưỡng - TIN

Đất cơ sở tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng - NTD
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối - SON
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước. Trường hợp đất sông suối và mặt nước chuyên dùng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích chuyên dùng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng - MNC
Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi. Trường hợp sông cắt ngang các hồ chứa nước thì cần xác định phần diện tích sông theo dòng chảy liên tục; diện tích hồ sẽ không gồm phần đã tính vào diện tích sông. Trường hợp đất mặt nước chuyên dùng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích chuyên dùng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác - PNK
Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.	
3	Nhóm đất chưa sử dụng - CSD
Đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng - BCS
Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng - DCS
Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.	
3.3	Núi đá không có rừng cây - NCS
Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.	
4	Đất có mặt nước ven biển - MVB
Đất có mặt nước ven biển: Thống kê, kiểm kê đối với diện tích đất có mặt nước biển ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đang được sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp; bao gồm các loại: đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn, đất mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích khác.	
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản - MVT

Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản là đất có mặt nước ven biển đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.	
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn - MVR
Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn là đất có mặt nước ven biển đang có rừng ngập mặn. Trường hợp đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn được giao kết hợp nuôi trồng thủy sản và các mục đích khác thì vẫn được thống kê, kiểm kê vào đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn.	
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác - MVK
Đất mặt nước ven biển có mục đích khác là đất có mặt nước ven biển đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tàu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.	

II. Người sử dụng, quản lý đất

Số thứ tự	Người sử dụng, quản lý đất - Mã đối tượng
Giải thích cách xác định	
1	Người sử dụng đất - NSD
Người sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước); tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo.	
1.1	Hộ gia đình, cá nhân trong nước - GDC
Hộ gia đình, cá nhân trong nước là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất.	
1.2	Tổ chức kinh tế - TKT
Tổ chức kinh tế là tổ chức trong nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.	
1.3	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước - TCN
Cơ quan, đơn vị của Nhà nước bao gồm cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị quốc phòng, an ninh; Ủy ban nhân dân cấp xã.	
1.4	Tổ chức sự nghiệp công lập - TSN
Tổ chức sự nghiệp công lập gồm các đơn vị sự nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.	
1.5	Tổ chức khác - TKH
Tổ chức khác gồm tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác (không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế).	
1.6	Tổ chức, cá nhân nước ngoài - NNG
Tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật, cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo qui định của pháp luật về nhà ở.	
1.6.1	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - TVN
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.	
1.6.2	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, cá nhân nước ngoài - TNG

	<p>Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, cá nhân nước ngoài gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất; cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở.</p>
1.7	<p>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài - CNN</p> <p>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gồm các trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở; doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài; ngoài ra còn thống kê, kiểm kê đối với cả các trường hợp doanh nghiệp liên doanh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước hoặc doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam.</p>
1.8	<p>Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo - CDS</p> <p>Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc cộng đồng người Việt Nam có chung dòng họ được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc, như đất làm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ;</p> <p>Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo.</p>
2	<p>Người được giao quản lý đất - NQL</p> <p>Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai.</p>
2.1	<p>Ủy ban nhân dân cấp xã - UBQ</p> <p>Ủy ban nhân dân cấp xã là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm tại các xã, thị trấn); đất sông, ngòi, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều 64 và các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.</p> <p>Đất do nhà nước thu hồi giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý được thống kê, kiểm kê vào loại đất chưa sử dụng cho đến khi Nhà nước giao, cho thuê sử dụng thì thống kê, kiểm kê theo loại đất được giao, được thuê.</p>
2.2	<p>Tổ chức phát triển quỹ đất - TPQ</p> <p>Tổ chức phát triển quỹ đất là tổ chức được thành lập theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Nhà nước giao quản lý đất thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai. Đất do nhà nước thu hồi giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý được thống kê, kiểm kê vào loại đất chưa sử dụng cho đến khi Nhà nước giao, cho thuê sử dụng thì thống kê, kiểm kê theo loại đất được giao, được thuê.</p>
2.3	<p>Cộng đồng dân cư và tổ chức khác - TKQ</p> <p>Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao quản lý đối với đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;</p> <p>Tổ chức khác là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đối với đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống từ liên xã trở lên; đường giao, hệ thống thoát nước, đất có mặt nước chuyên dùng trong đô thị; hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, sông, suối liên xã trở lên; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm do các cấp huyện, tỉnh quản lý; các đảo chưa có người ở; tổ</p>

chức được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT).